

Số: 25 /2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 7 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**SỞ TƯ PHÁP BÌNH DƯƠNG**

**ĐẾN** Số: 21.63.....  
Ngày: 24/7/2015.

Chuyên: XH, TT, DT, A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y, Z, AA, AB, AC, AD, AE, AF, AG, AH, AI, AJ, AK, AL, AM, AN, AO, AP, AQ, AR, AS, AT, AU, AV, AW, AX, AY, AZ, BA, BB, BC, BD, BE, BF, BG, BH, BI, BJ, BK, BL, BM, BN, BO, BP, BQ, BR, BS, BT, BU, BV, BW, BX, BY, BZ, CA, CB, CC, CD, CE, CF, CG, CH, CI, CJ, CK, CL, CM, CN, CO, CP, CQ, CR, CS, CT, CU, CV, CW, CX, CY, CZ, DA, DB, DC, DD, DE, DF, DG, DH, DI, DJ, DK, DL, DM, DN, DO, DP, DQ, DR, DS, DT, DU, DV, DW, DX, DY, DZ, EA, EB, EC, ED, EE, EF, EG, EH, EI, EJ, EK, EL, EM, EN, EO, EP, EQ, ER, ES, ET, EU, EV, EW, EX, EY, EZ, FA, FB, FC, FD, FE, FF, FG, FH, FI, FJ, FK, FL, FM, FN, FO, FP, FQ, FR, FS, FT, FU, FV, FW, FX, FY, FZ, GA, GB, GC, GD, GE, GF, GG, GH, GI, GJ, GK, GL, GM, GN, GO, GP, GQ, GR, GS, GT, GU, GV, GW, GX, GY, GZ, HA, HB, HC, HD, HE, HF, HG, HH, HI, HJ, HK, HL, HM, HN, HO, HP, HQ, HR, HS, HT, HU, HV, HW, HX, HY, HZ, IA, IB, IC, ID, IE, IF, IG, IH, II, IJ, IK, IL, IM, IN, IO, IP, IQ, IR, IS, IT, IU, IV, IW, IX, IY, IZ, JA, JB, JC, JD, JE, JF, JG, JH, JI, JJ, JK, JL, JM, JN, JO, JP, JQ, JR, JS, JT, JU, JV, JW, JX, JY, JZ, KA, KB, KC, KD, KE, KF, KG, KH, KI, KJ, KK, KL, KM, KN, KO, KP, KQ, KR, KS, KT, KU, KV, KW, KX, KY, KZ, LA, LB, LC, LD, LE, LF, LG, LH, LI, LJ, LK, LL, LM, LN, LO, LP, LQ, LR, LS, LT, LU, LV, LW, LX, LY, LZ, MA, MB, MC, MD, ME, MF, MG, MH, MI, MJ, MK, ML, MM, MN, MO, MP, MQ, MR, MS, MT, MU, MV, MW, MX, MY, MZ, NA, NB, NC, ND, NE, NF, NG, NH, NI, NJ, NK, NL, NM, NN, NO, NP, NQ, NR, NS, NT, NU, NV, NW, NX, NY, NZ, OA, OB, OC, OD, OE, OF, OG, OH, OI, OJ, OK, OL, OM, ON, OO, OP, OQ, OR, OS, OT, OU, OV, OW, OX, OY, OZ, PA, PB, PC, PD, PE, PF, PG, PH, PI, PJ, PK, PL, PM, PN, PO, PP, PQ, PR, PS, PT, PU, PV, PW, PX, PY, PZ, QA, QB, QC, QD, QE, QF, QG, QH, QI, QJ, QK, QL, QM, QN, QO, QP, QQ, QR, QS, QT, QU, QV, QW, QX, QY, QZ, RA, RB, RC, RD, RE, RF, RG, RH, RI, RJ, RK, RL, RM, RN, RO, RP, RQ, RR, RS, RT, RU, RV, RW, RX, RY, RZ, SA, SB, SC, SD, SE, SF, SG, SH, SI, SJ, SK, SL, SM, SN, SO, SP, SQ, SR, SS, ST, SU, SV, SW, SX, SY, SZ, TA, TB, TC, TD, TE, TF, TG, TH, TI, TJ, TK, TL, TM, TN, TO, TP, TQ, TR, TS, TT, TU, TV, TW, TX, TY, TZ, UA, UB, UC, UD, UE, UF, UG, UH, UI, UJ, UK, UL, UM, UN, UO, UP, UQ, UR, US, UT, UY, UZ, VA, VB, VC, VD, VE, VF, VG, VH, VI, VJ, VK, VL, VM, VN, VO, VP, VQ, VR, VS, VT, VU, VV, VW, VX, VY, VZ, WA, WB, WC, WD, WE, WF, WG, WH, WI, WJ, WK, WL, WM, WN, WO, WP, WQ, WR, WS, WT, WY, WZ, XA, XB, XC, XD, XE, XF, XG, XH, XI, XJ, XK, XL, XM, XN, XO, XP, XQ, XR, XS, XT, XU, XV, XW, XX, XY, XZ, YA, YB, YC, YD, YE, YF, YG, YH, YI, YJ, YK, YL, YM, YN, YO, YP, YQ, YR, YS, YT, YU, YV, YW, YX, YY, YZ, ZA, ZB, ZC, ZD, ZE, ZF, ZG, ZH, ZI, ZJ, ZK, ZL, ZM, ZN, ZO, ZP, ZQ, ZR, ZS, ZT, ZU, ZV, ZW, ZX, ZY, ZZ.

Lưu hồ sơ số: tháng 11 năm 2003;

Ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26

tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 46/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc, cây trái và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương được ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Giao thông - Vận tải, Thông Tin và Truyền

thông, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NNPTNT, TNMT, XD, CT, GTVT;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh; các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; Cục Thuế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương; HCTC;
- LĐVP, Tiến, Lm, KTTH, VHXX, TD, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nam**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm  
2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng**

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

2. Đối với những dự án, hạng mục dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và đã tổ chức thực hiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Trong từng dự án cụ thể đối với những loại tài sản không có trong quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm áp giá tính toán của tài sản cùng nhóm hoặc tương đương. Trong trường hợp không áp được mức giá bồi thường, hỗ trợ tài sản cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản xác định hiện trạng của Tổ công tác (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thu hồi đất) thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực căn cứ vào hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình hoặc lập lại thiết kế dự toán (trường hợp không có hồ sơ hoàn công hoặc thiết kế của công trình, quyết toán) để lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Trên cơ sở hồ sơ bản vẽ hiện trạng, dự toán xây dựng mới của đơn vị tư vấn lập, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi Phòng Quản lý đô thị thẩm tra, báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp, đề xuất mức giá cụ thể để Sở Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành và các ngành liên quan xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

##### **Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ và xử lý các tài sản sau khi bồi thường, hỗ trợ**

1. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ tài sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được

niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi; đồng thời đã được kiểm kê của cơ quan chức năng. Không bồi thường, hỗ trợ tài sản do người bị thu hồi đất xây dựng, trồng hoặc nuôi sau ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

2. Đối với tài sản là nhà ở, công trình và vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ được xử lý như sau:

- Đối với nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác của hộ gia đình, cá nhân: Chủ sử dụng tự tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống và được sử dụng toàn bộ vật liệu bị phá dỡ. Nếu chủ sử dụng không tự tổ chức tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án tổ chức tháo dỡ, thu hồi vật liệu bị phá dỡ (nếu có) để bán nộp ngân sách nhà nước sau khi trừ các chi phí có liên quan;

- Đối với các loại tài sản của các tổ chức, doanh nghiệp như công trình điện, nước, thông tin liên lạc, công trình xây dựng, nhà xưởng, vật kiến trúc sau khi bồi thường thì phải thu hồi. Việc thu hồi, thực hiện quản lý và tổ chức bán đấu giá các tài sản nêu trên sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng dự án cụ thể theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài chính;

- Trường hợp đối với tài sản cần giữ lại để phục vụ cho dự án, không giao cho các hộ dân tận thu thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức bồi thường, hỗ trợ cho từng dự án.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do quá trình di chuyển gây ra; trường hợp tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.

4. Đối với vật nuôi là gia súc, gia cầm và các vật nuôi trên cạn khác thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do quá trình di chuyển gây ra.

5. Đối với cây lấy gỗ có quy định đường kính, nguyên tắc để tính giá trị bồi thường là đo từ gốc lên 1,3 mét để tính đường kính cây. Đối với các loại cây kiểng khi tính giá trị bồi thường là đo đường kính từ gốc.

### **Điều 3. Điều kiện bồi thường, hỗ trợ**

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình và cá nhân:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ:

Nhà ở, các công trình được phép xây dựng trên đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp

luật và đã xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì bồi thường 100% theo đơn giá xây dựng được quy định;

b) Nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt không đủ điều kiện được bồi thường về đất nhưng xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, được hỗ trợ bằng 80% theo đơn giá xây dựng được quy định;

c) Nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt không được phép xây dựng nhưng đã xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường và xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau; nhà ở, các công trình xây dựng được xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 trên đất không đủ điều kiện được bồi thường mà khi xây dựng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố và cấm mốc hoặc vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấm mốc, thì không bồi thường mà chỉ được xem xét hỗ trợ tiền công tháo dỡ nhưng không quá 30% giá trị căn nhà theo đơn giá xây dựng được quy định. Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hội đồng bồi thường, hỗ trợ) đề xuất.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo giá trị hiện có của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng mức bồi thường tối đa không quá 100% và mức tối thiểu không dưới 40% theo đơn giá xây dựng của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng (=) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

3. Nhà, công trình chỉ tháo dỡ một phần:

a) Nếu phần diện tích còn lại không còn sử dụng được nữa thì được bồi thường cho toàn bộ công trình theo quy định;

b) Nếu phần diện tích còn lại sử dụng được thì được tính bồi thường phần công trình bị phá dỡ theo quy định và được trợ cấp sửa chữa thêm 20% giá trị công trình đã bị tháo dỡ.

4. Đối với nhà và công trình có thể tháo rời, di chuyển đến chỗ ở mới để lắp đặt thì Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện công việc sau đây:

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị để xác định khối lượng tài sản di dời;
- Phối hợp với chủ dự án (chủ đầu tư) thuê đơn vị tư vấn để xác định chi phí di dời tài sản;

- Báo cáo và đề xuất mức hỗ trợ cụ thể để Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi Sở chuyên ngành thẩm định kết quả xác định của đơn vị tư vấn, cụ thể: đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng gửi Sở Công Thương; đối với tài sản là nhà ở, công trình và vật kiến trúc gửi Sở Xây dựng; hệ thống cầu kiện giao thông gửi Sở Giao thông Vận tải; hệ thống đường cáp viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông; hệ thống máy móc thiết bị gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Tài chính thẩm định giá trị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chi phí hỗ trợ di dời tài sản.

5. Nhà, công trình thuộc sở hữu Nhà nước: khi thu hồi được hỗ trợ 60% giá trị nhà đang thuê; đối với phần chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được hỗ trợ 100% theo đơn giá quy định.

#### **Điều 4. Xử lý trường hợp trồng xen canh**

1. Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm: Vườn cây lâu năm trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (cây mới trồng hoặc đang trong thời kỳ chưa đến tuổi thu hoạch) có trồng xen cây ngắn ngày được tính bồi thường cây ngắn ngày trồng xen, diện tích cây trồng xen được tính bồi thường không vượt quá 60% diện tích vườn cây lâu năm.

2. Vườn cây lâu năm trồng xen; vườn cây lâu năm hỗn tạp: Được tính bồi thường, hỗ trợ số cây thực tế kiểm kê trong cùng thời kỳ đối với vườn cây trồng xen. Áp dụng phương pháp tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Xác định cây trồng chính trong vườn là cây có số lượng cao nhất hoặc cây cho tổng giá trị sản lượng hay hiệu quả cao nhất;

b) Căn cứ vào mật độ tối đa quy định đối với cây trồng chính để tính ra diện tích đất dành cho số cây trồng chính thực tế kiểm kê;

c) Căn cứ số diện tích còn lại và mật độ tối đa (quy định đối với từng loại cây trồng phụ) để xác định số cây trồng phụ được tính bồi thường;

d) Trường hợp số cây trồng thực tế kiểm kê vượt quá mật độ tối đa thì số cây vượt quá mật độ được tính hỗ trợ với mức giá tối đa bằng 20% đơn giá bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

#### **Điều 5. Các hình thức nuôi (vật nuôi là thủy sản)**

1. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp):

Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

2. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp):

Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Có hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

## Chương II

### ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ VÀ VẬT KIẾN TRÚC

#### Điều 6. Đơn giá bồi thường nhà ở

##### 1. Nhà biệt thự

TT	Danh mục	ĐVT (Đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)		8.720.000
2	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)		8.150.000
3	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)		7.500.000
4	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 (ba) tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)		6.400.000

##### 2. Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải nhà biệt thự)

TT	Danh mục	ĐVT (Đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá
1	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần		4.100.000
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần		3.500.000

3	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn		2.910.000
4	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói		2.350.000
5	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; có trần; tường xây gạch		5.000.000
6	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; có trần; tường xây gạch		4.650.000
7	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác		4.420.000
8	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT		7.320.000
9	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT		7.000.000
10	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT		6.740.000
11	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT		7.550.000
12	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT		7.210.000
13	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT		7.000.000

**Ghi chú:**

- Trường hợp nhà ở không có khu vệ sinh trong nhà áp dụng mức giá trên nhân với hệ số 0,95.

- Trường hợp nhà có gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 555.000 đồng/m<sup>2</sup> móng.

### 3. Nhà tạm

a) Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lửng, nền gạch tàu hoặc xi măng: 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng;

b) Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất: 710.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng;

c) Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm: 420.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

### Điều 7. Đơn giá bồi thường nhà xưởng và các chi phí di dời

#### 1. Đơn giá bồi thường nhà xưởng

TT	Danh mục	ĐVT (Đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá
1	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố		2.360.000
2	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che		1.850.000
3	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng		1.310.000
4	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất		790.000

2. Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành.

3. Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.

### Điều 8. Đơn giá bồi thường vật kiến trúc

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá
1	Sân (đường đi) các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	
1.1	Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm		410.000
1.2	Sân láng nhựa		285.000

1.3	Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sâu		215.000
1.4	Sân gạch tàu hoặc láng xi măng		120.000
1.5	Sân đá kẹp đất		85.000
2	Hàng rào các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	
2.1	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt		580.000
	<p>- Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 440.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phần móng.</p> <p>- Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định.</p>		
2.2	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt		445.000
2.3	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch		345.000
2.4	Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ		125.000
2.5	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT(0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ		180.000
2.6	Hàng rào kẽm gai bán kiên cố		61.000
2.7	Hàng rào kẽm gai kiên cố		91.000
2.8	Hỗ trợ chi phí đi dòi công sắt hàng rào		101.000
2.9	Hỗ trợ chi phí đi dòi bóng đèn trụ công	Đồng/cái	96.000
2.10	Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương)	Đồng/m	
	- Có cắt tỉa		91.000
	- Không cắt tỉa		41.000
3	Trụ công, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu	Đồng/m <sup>3</sup>	
	- Bằng bê tông không có cốt thép		1.620.000

	- Bềng BTCT		3.185.000
	- Bềng gạch (đá) xây tô		1.270.000
	- Kè đá hộc		760.000
	- Tấm đan BTCT		3.080.000
4	Cầu BTCT	Đồng/m <sup>2</sup>	1.050.000
5	Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ)	Đồng/m <sup>2</sup>	125.000
6	Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước	Đồng/m <sup>2</sup>	360.000
7	Mộ mã các loại	Đồng/mộ	
7.1	Mộ đất		3.050.000
7.2	Mộ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m <sup>2</sup>		6.100.000
7.3	Mộ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m <sup>2</sup>		12.150.000
7.4	Mộ mới chôn dưới 03 năm được hỗ trợ thêm 3.550.000 đồng/mộ		
7.5	Những trường hợp mộ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường tính toán đề xuất mức giá cụ thể và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét		
8	Một số loại kết cấu khác		
8.1	Ống nhựa	Đồng/m	
	- Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm		16.000
	- Thoát nước đường kính 60 mm – 90 mm		53.000
	- Thoát nước đường kính 100 mm trở lên		155.000
8.2	Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm	Đồng/ống	40.000
8.3	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm	Đồng/ống	
	- Ống đường kính 200 mm		190.000
	- Ống đường kính 300 mm		300.000

	- Ống đường kính 400 mm		365.000
	- Ống đường kính 600 mm		550.000
	- Ống đường kính 800 mm		900.000
	- Ống đường kính 1.000 mm		1.300.000
8.4	Bàn thiên	Đồng/cái	
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập)		400.000
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic		500.000
	- Bàn thiên khác		200.000
8.5	Mái che các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	
	- Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu		490.000
	- Mái che tole nền láng vữa xi măng		380.000
	- Mái che tole, nền đất		300.000
	- Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự		150.000
8.6	Di dời trụ điện	Đồng/trụ	
	- Trụ BTCT cao dưới 06 m		400.000
	- Trụ BTCT cao hơn hoặc bằng 06 m		500.000
	- Trụ điện khác		200.000
8.7	Di dời trụ cờ kiên cố		100.000
8.8	Di dời công vật liệu tre, gỗ trang trí	Đồng/m <sup>2</sup>	100.000
8.9	Hố ga bằng BTCT	Đồng/cái	530.000
8.10	Kết cấu BTCT	Đồng/m <sup>3</sup>	3.200.000
8.11	Di dời bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m	Đồng/cái	600.000
9	Chi phí đào ao, hồ	Đồng/m <sup>3</sup>	75.000

Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì Tổ chức bồi thường sẽ tính toán theo giá trị tại thời điểm bồi thường, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

### **Điều 9. Đơn giá bồi thường các công trình phụ**

1. Bê nước: 710.000 đồng/m<sup>3</sup> (xây độc lập) nếu có ốp gạch men tính thêm 170.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Nhà tắm biệt lập: 410.000 đồng/m<sup>2</sup>, nếu có lát gạch tàu hoặc xi măng được tính thêm 110.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Góc gỗ, sắt: 410.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Chuồng heo: Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây: 820.000 đồng/m<sup>2</sup>. Các loại khác còn lại 530.000 đồng/m<sup>2</sup>.

5. Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất 360.000 đồng/m<sup>2</sup>.

6. Giếng đào: đường kính 150 cm: 2.500.000 đồng/cái (nếu có đặt công BT được tính thêm 260.000 đồng/công).

7. Giếng khoan dân dụng: 4.600.000 đồng/cái.

8. Điện kế chính: 1.500.000 đồng/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ giải tỏa một phần hỗ trợ 500.000 đồng/cái.

9. Điện kế phụ: 500.000 đồng/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 200.000 đồng/cái.

10. Điện thoại: 500.000 đồng/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 100.000 đồng/cái.

11. Đồng hồ nước: 200.000 đồng/cái đối với hộ giải tỏa trắng, đối với hộ di dời thì hỗ trợ 100.000 đồng/cái.

### **Chương III**

### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HOA MÀU, CÂY TRÁI VÀ VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

#### **Điều 10. Đơn giá bồi thường hoa màu**

<b>TT</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>ĐVT (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>Cây ngắn ngày</b>		
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch		5.000
2	Mía		
	- Vụ 1		9.000

	- Vụ 2		8.000
	- Vụ 3		7.000
3	Bắp		
	- Bắp ăn trái (Bắp tẻ)		5.000
	- Bắp thức ăn gia súc (Bắp cao sản)		4.000
4	Mì, khoai củ các loại		3.500
5	Rau thơm các loại		8.500
6	Sả		8.500
7	Ớt		9.000
8	Rau cải hoa màu các loại		7.000
9	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự		6.000
10	Cây thuốc nam		9.000
11	Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)		8.000
<b>II</b>	<b>Hoa, kiểng ngắn ngày</b>		
1	Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch		15.000
2	Cây phát tài, huyết dụ		10.000
3	Hoa sen, hoa súng		10.000
4	Cỏ lá gừng		20.000
5	Cỏ lông heo, cỏ nhung		50.000
6	Môn kiểng các loại		10.000
7	Phong lan trồng dưới đất		10.000

**Điều 11. Đơn giá bồi thường cây trồng lâu năm**

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhóm cây công nghiệp</b>		
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta)	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		100.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		150.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		250.000
	- Trên 05 năm đến 10 năm tuổi		350.000
	- Trên 10 năm đến 20 năm tuổi		420.000

	- Trên 20 năm tuổi		250.000
2	Cây điều (mật độ tối đa 277 cây/hecta)	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		55.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		80.000
	- Trên 02 năm đến 04 năm tuổi		140.000
	- Trên 04 năm đến 06 năm tuổi		210.000
	- Trên 06 năm đến 20 năm tuổi		280.000
	- Trên 20 năm tuổi		190.000
3	Tiêu (mật độ tối đa 2.200 nọc/hecta)	Đồng/nọc	
	- Dưới 01 năm tuổi		50.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		90.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		200.000
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi		350.000
	- Trên 15 năm tuổi		170.000
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc.		
4	Cây cà phê	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		50.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		70.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		135.000
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi		180.000
	- Trên 15 năm tuổi		135.000
5	Cây lài, trà	Đồng/cây	
	- Từ 01 năm đến 03 năm tuổi		10.000
	- Trên 03 năm đến 08 năm tuổi		22.000
	- Trên 08 năm tuổi		45.000
<b>II</b>	<b>Nhóm cây ăn trái</b>	<b>Đồng/cây</b>	
1	Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha)		
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		330.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		670.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		1.300.000
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi		3.000.000

	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi		7.000.000
	- Trên 15 năm tuổi		10.000.000
2	Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha)		
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		250.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		580.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		1.000.000
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi		1.680.000
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi		3.350.000
	- Trên 15 năm tuổi		5.000.000
3	Cây mít, dứa, chôm chôm, nhãn, cam, bưởi, dâu, bòn bon, bơ, xoài, vú sữa		
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		170.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		330.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		500.000
	- Trên 08 năm tuổi		840.000
4	Táo, măng cầu, mận, chanh, tắc, ôi, quýt, hồng quân, thanh long, sabôchê, ô môi, sa kê		
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi		85.000
	- Trên 02 năm đến 06 năm tuổi		160.000
	- Trên 06 năm tuổi		330.000
5	Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô		
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi		55.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		140.000
	- Trên 05 năm tuổi		250.000
6	Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/hecta)		
	- Mới trồng		4.500
	- Chưa thu hoạch		11.000
	- Đang thu hoạch		42.000
7	Gác	Đồng/gốc	

	- Chưa có trái		10.000
	- Đang có trái		35.000
8	Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây(bụi)/hecta)		
	- Mới trồng	Đồng/cây	1.500
	- Chưa thu hoạch	Đồng/bụi	4.500
	- Đang thu hoạch	Đồng/bụi	7.000
9	Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đùng đĩnh, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá	Đồng/cây	
	- Mới trồng		15.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		45.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		60.000
	- Trên 05 năm tuổi		100.000
<b>III</b>	<b>Cây lấy gỗ</b>	Đồng/cây	
1	Tre		
	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		20.000
	- Trên 02 năm tuổi		25.000
2	Lò ô, tầm vông		
	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm đến 2 năm tuổi		12.000
	- Trên 02 năm tuổi		18.000
3	Trúc		
	- Dưới 01 năm tuổi		4.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		6.000
	- Trên 02 năm tuổi		8.000
4	Bạch đàn, tràm, lông mừc (mật độ tối đa 2.000 cây/ha); ngành ngành, cò ke, xoan, so đũa, trường		
	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		25.000
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm		70.000



	- Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm		150.000
	- Có đường kính lớn hơn 30 cm		200.000
5	Xà cừ (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	- Loại trồng dưới 01 năm		12.000
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		40.000
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm		130.000
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm		320.000
6	Cây, cám, dâu đất, gió bầu		
	-Loại trồng từ 01 đến 03 năm		200.000
	- Loại trồng từ trên 03 năm đến 05 năm		400.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		700.000
	- Loại trồng có đường kính từ trên 20-30 cm		1.200.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		2.500.000
7	Sao, dầu, bằng lăng		
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm		280.000
	- Loại trồng từ trên 03 năm đến 05 năm		600.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		1.050.000
	- Loại trồng có đường kính từ trên 20-30 cm		1.900.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		3.500.000
8	Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương		
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm		350.000
	- Loại trồng từ trên 03 năm đến 05 năm		700.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		1.100.000
	- Loại trồng có đường kính từ trên 20-30 cm		2.200.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		4.000.000
<b>IV</b>	<b>Cây cảnh trang trí</b>		
1	Bông giấy, bông trang, bông búp, nguyệt	Đồng/cây	

	quế, cây xanh, cây hoàng ngọc, cây ngà voi, cây sứ, hà tiên cô, hoa anh đào, họ cây mai, thiên tuế, trúc kiểng, cây cần thăng, chùm nạm, đình lăng,...		
	- Cây nhỏ đường kính đến 10 cm		30.000
	- Đường kính trên 10 cm đến 20 cm		45.000
	- Đường kính từ trên 20 cm đến 30 cm		75.000
	- Đường kính từ trên 30 cm đến 50 cm		120.000
	- Cây cảnh trang trí loại cổ thụ đường kính > 50 cm hoặc > 30 năm		400.000
2	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng	Đồng/chậu	
	- Nhỏ hơn (< 20) cm		6.000
	- Từ 20 cm đến 50 cm		15.000
	- Lớn hơn (>) 50 cm		25.000
3	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), đan bằng tre...	Đồng/chậu	2.500
4	Các loại cây kiểng cổ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế		
V	<b>Các loại cây khác</b>	Đồng/cây	
	Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá		
	- Mới trồng		15.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		45.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		60.000
	- Trên 05 năm tuổi		100.000

**Điều 12. Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi là thủy sản**

TT	Loại vật nuôi là thủy sản (vật nuôi trên đất có mặt nước)	Đơn giá (Đồng/m <sup>2</sup> )		Ghi chú
		Thời kỳ ươm thả	Thời kỳ phát triển	
1	Tôm nuôi ở ruộng, ao, hồ	700	5.000	
2	Cá nuôi ở ruộng, ao, hồ			
	- Nuôi bán thâm canh	1.500	3.000	

	- Nuôi thâm canh	4.500	7.000	
3	Các loại vật nuôi là thủy sản khác khi Nhà nước thu hồi đất nếu bị thiệt hại sẽ xem xét hỗ trợ từng trường hợp cụ thể			

#### Chương IV

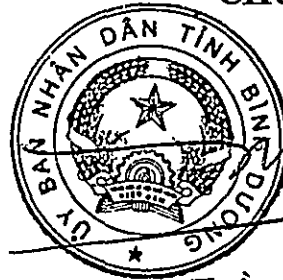
### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Giao thông - Vận tải, Thông Tin và Truyền thông, Khoa học và Công Nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
Trần Văn Nam